

Số: 22/TB-THPT-NHH

Thành phố Thủ Đức, ngày 19 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	- Thi tuyển theo kỳ thi tuyển của Sở GD	- Xét lên lớp theo kết quả rèn luyện	- Xét lên lớp theo kết quả rèn luyện
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Thông Tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;	- Chương trình Giáo dục Trung học phổ thông theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT	- Chương trình Giáo dục Trung học phổ thông theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ. Tích cực, chăm học - Kết quả rèn luyện theo mỗi giai đoạn thông báo đến cho PHHS 4 lần/năm. - Học sinh vi phạm sẽ thông báo với PHHS sớm nhất - Hợp CMHS toàn trường 3 lần /năm, trao đổi giữa CMHS với GVCN hàng tuần, với Giám thị và GV bộ môn theo vụ việc.	- Phối hợp chặt chẽ. Tích cực, chăm học - Kết quả rèn luyện theo mỗi giai đoạn thông báo đến cho PHHS 4 lần/năm. - Học sinh vi phạm sẽ thông báo với PHHS sớm nhất. - Hợp CMHS toàn trường 3 lần /năm, trao đổi giữa CMHS với GVCN hàng tuần, với Giám thị và GV bộ môn theo vụ việc.	- Phối hợp chặt chẽ. Tích cực, chăm học - Kết quả rèn luyện theo mỗi giai đoạn thông báo đến cho PHHS 4 lần/năm. - Học sinh vi phạm sẽ thông báo với PHHS sớm nhất. - Hợp CMHS toàn trường 3 lần /năm, trao đổi giữa CMHS với GVCN hàng tuần, với Giám thị và GV bộ môn theo vụ việc.
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học, kích thước đủ chuẩn. - Phòng học trang bị đủ máy chiếu phục vụ tốt việc dạy và học. - Học sinh học có mở máy lạnh. - Đầy đủ các phòng thực hành – thí nghiệm, phòng máy tính - Đầu tư trang thiết bị thực hành cần thiết theo yêu cầu của bộ môn. - Tổ chức bán trú cho học sinh có nhu cầu nghỉ lại trường	- Đủ phòng học, kích thước đủ chuẩn. - Phòng học trang bị đủ máy chiếu phục vụ tốt việc dạy và học. - Học sinh học có mở máy lạnh. - Đầy đủ các phòng thực hành – thí nghiệm, phòng máy tính - Đầu tư trang thiết bị thực hành cần thiết theo yêu cầu của bộ môn. - Tổ chức bán trú cho học sinh có nhu cầu nghỉ lại trường	- Đủ phòng học, kích thước đủ chuẩn. - Phòng học trang bị đủ máy chiếu phục vụ tốt việc dạy và học. - Học sinh học có mở máy lạnh. - Đầy đủ các phòng thực hành – thí nghiệm, phòng máy tính - Đầu tư trang thiết bị thực hành cần thiết theo yêu cầu của bộ môn. - Tổ chức bán trú cho học sinh có nhu cầu nghỉ lại trường
		- Công khai các chương trình học tập và hoạt động giáo dục mà nhà trường	- Công khai các chương trình học tập và hoạt động giáo dục mà nhà trường	- Công khai các chương trình học tập và hoạt động giáo dục mà nhà trường



STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	thực hiện trong năm cho toàn thể PHHS được biết - Ngoại khóa; học tập trải nghiệm; giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp; hoạt động Văn – Thể – Mỹ - Tổ chức cho học sinh tham gia các Câu lạc bộ học thuật.	thực hiện trong năm cho toàn thể PHHS được biết - NGLL; ngoại khóa; học tập trải nghiệm; giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp; hoạt động Văn – Thể – Mỹ - Tổ chức cho học sinh tham gia các Câu lạc bộ học thuật.	thực hiện trong năm cho toàn thể PHHS được biết - NGLL; ngoại khóa; học tập trải nghiệm; giáo dục kỹ năng sống, hoạt động Văn – Thể – Mỹ - Tổ chức ôn tập kiến thức cho học sinh trước khi tham gia kỳ thi THPT Quốc Gia - Hướng nghiệp; chọn trường, ngành nghề sau khi tốt nghiệp
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đủ GV, CBQL, 100% đạt chuẩn chuyên môn giảng dạy; Tận tâm trách nhiệm trong công việc giảng dạy và giáo dục học sinh. - Đổi mới công tác quản lý đơn vị thay thế các văn bản giấy bằng những ứng dụng của công nghệ thông tin, PHHS có thể tra cứu các nội dung trực tuyến.	- Đủ GV, CBQL, 100% đạt chuẩn chuyên môn giảng dạy. Tận tâm trách nhiệm trong công việc giảng dạy và giáo dục học sinh. - Đổi mới công tác quản lý đơn vị thay thế các văn bản giấy bằng những ứng dụng của công nghệ thông tin, PHHS có thể tra cứu các nội dung trực tuyến.	- Đủ GV, CBQL, 100% đạt chuẩn chuyên môn giảng dạy. Tận tâm trách nhiệm trong công việc giảng dạy và giáo dục học sinh. - Đổi mới công tác quản lý đơn vị thay thế các văn bản giấy bằng những ứng dụng của công nghệ thông tin, PHHS có thể tra cứu các nội dung trực tuyến.
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Học lực: • Giỏi: 86,5% • Khá: 13,2% Hạnh kiểm: • Tốt: 99% • Khá: 1% - Đủ sức khỏe để tiếp tục học lớp trên; không có học sinh có học lực yếu, hạnh kiểm yếu	Học lực: • Giỏi: 86,5% • Khá: 13,2% Hạnh kiểm: • Tốt: 99% • Khá: 1% - Đủ sức khỏe để tiếp tục học lớp trên; không có học sinh có học lực yếu, hạnh kiểm yếu	Học lực: • Giỏi: 86,5% • Khá: 13,2% Hạnh kiểm: • Tốt: 99% • Khá: 1% - Đủ sức khỏe để tiếp tục học lên; - 100% đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển vào Đại học – Cao đẳng.
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có đủ kiến thức, năng lực và phẩm chất để tiếp tục học tập lớp trên	- Có đủ kiến thức, năng lực và phẩm chất để tiếp tục học tập lớp trên	- Tất cả học sinh đều có đủ kiến thức, năng lực và phẩm chất để tốt nghiệp THPT và được xét tuyển vào các trường Đại học – Cao đẳng



HIỆU TRƯỞNG

NGUYỄN ĐỨC CHÍNH



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT
NGUYỄN HỮU HUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 23/TB-THPT-NHH

Thành phố Thủ Đức, ngày 19 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 – 2023
(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú (Đang học ThS)
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	Th S	Đ H	C Đ	T C C N	Dưới TCC N	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	125	115	10		50	66		1	8	
I	Giáo viên	104	104			46	58				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	18	18			7	11				
2	Lý	10	10			5	5				
3	Hóa	10	10			6	4				
4	Sinh	5	5			2	3				
5	Công nghệ	5	5			0	5				
6	Tin học	6	6			2	4				
7	Ngữ văn	15	15			9	6				
8	Lịch sử	5	5			2	3				
9	Địa lý	4	4			0	4				
10	Tiếng Anh	13	13			5	8				
11	GDCD	3	3			3	0				
12	Thể dục - QP	10	10			5	5				



STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú (Đang học ThS)
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	Th S	Đ H	C Đ	T C C N	Dưới TCC N	
II	Cán bộ quản lý	3	3			3					
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2			2					
III	Nhân viên	18	8	10		1	8		1	8	
1	Nhân viên văn thư	1	1				1				
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ	1	1			1					
4	Nhân viên y tế	1		1					1		
5	Nhân viên thư viện	1	1				1				
6	Nhân viên học vụ	1	1				1				
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1	1				1				
8	Nhân viên quản lý học sinh	3		3			3				
9	Nhân viên bảo vệ	3	2	1						3	
10	Nhân viên phụ vụ	5		5						5	

Nơi nhận:

- Đưa trang web trường (để công khai);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Chính



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT
NGUYỄN HỮU HUÂN
Số: 24/TB-THPT-NHH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Thủ Đức, ngày 19 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021 – 2022

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2029	679	727	623
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1999 98,52%	677 99,71%	719 98,9%	603 96,79%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	23 1,13%	0 0,00%	03 0,41%	20 3,21%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	07 0,34%	02 0,29%	05 0,69%	0 0,00%
II	Số học sinh chia theo học lực	2029	679	727	623
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1750 86,25%	600 88,37%	609 83,77%	541 86,84%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	270 13,3%	74 10,9%	115 15,82%	81 13%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	09 0,44%	05 0,74%	03 0,41%	01 0,16%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2029	679	727	623
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2029 100%	679 100%	727 100%	623 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1750 86,25%	600 88,37%	609 83,77%	541 86,84%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	270 13,3%	74 10,9%	115 15,82%	81 13%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5/13	0/11	5/3	0/0



ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	163	04	30	129
1	Cấp tỉnh/thành phố	153	00	24	129
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	10	04	06	00
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	622	0	0	622
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	622/622 100.00%	0	0	622/622 100.00%
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	Không xếp	0	0	Không xếp
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	Không xếp	0	0	Không xếp
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	Không xếp	0	0	Không xếp
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	99.0%	0	0	99.0%
VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	1.0%	0	0	1.0%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	884/1142	271/408	320/404	293/330
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	30	7	12	11

Nơi nhận:

- Đưa trang web trường (để công khai);
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chính



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG THPT
NGUYỄN HỮU HUÂN
Số: 25/TB-THPT-NHH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Thủ Đức, ngày 19 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	55	1,6 m ² /hs
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	55	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/phòng	56 m ² /phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	40,1 HS/lớp	1,3 m ² /hs
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.500 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7.500 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	4278 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	3.080 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	672 m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	63 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	168 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	300 m ²	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	832 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	10	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	03	0.20
2	Khối lớp 11	04	0.20
3	Khối lớp 12	03	0.20



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	0
5	Khu vườn dạy nghề khối 11	1	80 m ²
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	181	11hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	01/lớp chuyên
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu projector	50	01bộ /lớp
5	Camera vật thể	3	
6	Hệ thống âm thanh lớp	50	01bộ /lớp
7	Hệ thống âm thanh sân trường	02	
X	Nhà bếp	120 m ²	
XI	Nhà ăn	400 m ²	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	37 1440	1,4 m ²
XIII	Khu nội trú		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	0	07/07	0	0,3 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Nơi nhận:

- Đưa trang web trường (để công khai);
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chính